

QUYẾT ĐỊNH

Về việc đặt số hiệu đường huyện trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 951/TTr-SGTVT ngày 31 tháng 10 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đặt số hiệu của 79 tuyến đường huyện thuộc 15 huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Kiên Giang tại Danh mục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Giám đốc Sở Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp cùng các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

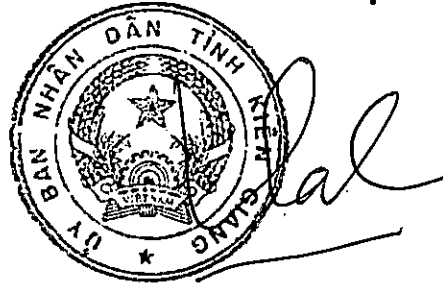


Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2023 và thay thế Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc đặt số hiệu đường huyện trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 của Quyết định;
- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Giao thông vận tải;
- Vụ pháp chế - Bộ Giao thông vận tải;
- Cục KTVBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Cục Đường bộ VN;
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Kiên Giang;
- Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh;
- Thành viên UBND tỉnh;
- Website tỉnh Kiên Giang;
- Công báo tỉnh;
- Sở Giao thông vận tải (05b);
- LĐVP, P. KT, P. TH, P. NC;
- Lưu: VT, SGTVT, cvquoc.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Quốc Anh



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

DANH MỤC SỐ HIỆU ĐƯỜNG HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 03/2023/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

TT	Tên và số hiệu đường bộ		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài
	Tên gọi sử dụng theo địa danh	Số hiệu đường bộ			
Thành phố Rạch Giá					16,8
1	Đường Kênh Năm Liêu	ĐH.01	Giáp Kênh Rạch Giá - Hà Tiên (phường Vĩnh Thông)	Giáp ranh huyện Tân Hiệp	7,00
2	Đường cặp kênh Rạch Giá - Long Xuyên (tả ngạn)	ĐH.02	Giáp Kênh Rạch Giá - Hà Tiên (phường Vĩnh Hiệp)	Giáp ranh huyện Tân Hiệp	9,80
Thành phố Hà Tiên					62,95
3	Đường Xoa Áo	ĐH.03	Quốc lộ 80 (đầu đường Xoa Áo, xã Thuận Yên)	Quốc lộ 80 (chân cầu Tô Châu)	13,97
4	Đường Mương Đào	ĐH.04	Quốc lộ 80 (Tượng đài Mạc Cửu)	Đồn Biên phòng Vàm Hàng	7,40
5	Đường Mũi Nai	ĐH.05	Quốc lộ 80 (chân núi Pháo Đài)	Đường Giếng Tượng (giáp ĐT.972)	15,1
6	Đường Xà Xía	ĐH.06	Quốc lộ 80 (UBND phường Bình Sơn)	Đường Thị Vạn (giáp cầu Mương Đào)	15,60
7	Đường vào Cột Mốc 314	ĐH.07	ĐT.972 (phường Pháo Đài)	Quốc lộ 80 (Cửa khẩu Hà Tiên)	4,50
8	Đường vườn Cao Su	ĐH.08	Quốc lộ 80 (đường Nguyễn Chí Thanh)	Đường vườn Cao Su (công sau Trung đoàn 20)	3,1
9	Đường cặp kênh Rạch Ụ	ĐH.09	Ngã ba ĐT.972 và đường Mạc Công Nương	Giáp đường Thị Vạn (phường Đông Hồ)	3,28
Huyện Kiên Lương					51,5



TT	Tên và số hiệu đường bộ		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài
	Tên gọi sử dụng theo địa danh	Số hiệu đường bộ			
10	Đường núi MoSo	ĐH.10	ĐT.971	Khu di tích núi MoSo	3,80
11	Đường Hòn Heo	ĐH.11	ĐT.972B	Ngã ba đường quanh núi	7,7
12	Đường Kênh Nông Trường	ĐH.12	ĐT.972B	Giáp ranh Giang Thành	10,5
13	Đường T3	ĐH.13	Km181+746 – QL.80 (Kênh Rạch Giá – Hà Tiên)	Cầu Kênh 15 (Giáp ranh huyện Giang Thành)	15,0
14	Đường quanh Hòn Nghê	ĐH.14	UBND xã Hòn Nghê	UBND xã Hòn Nghê	7,50
15	Đường quanh đảo Sơn Hải	ĐH.15	Cầu Tàu	Cầu Tàu	7,00
Huyện Giang Thành					35,6
16	Đường Kênh Nông Trường	ĐH.16	Giáp ranh thành phố Hà Tiên	Giáp huyện Kiên Lương	14,6
17	Đường Trà Phô	ĐH.17	QL. N1, xã Phú Mỹ	Đường T3 (giáp ranh huyện Kiên Lương)	9,0
18	Đường T3	ĐH.18	Cầu Kênh 15 (Giáp huyện Kiên Lương)	Quốc lộ N1	12,0
Huyện Hòn Đất					70,03
19	Đường Kiên Hảo	ĐH.19	Bến đò Kiên Hảo (Kênh Rạch Giá - Hà Tiên)	Thị trấn Óc Eo, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang	19,8
20	Đường Mỹ Hiệp Sơn	ĐH.20	Thị trấn Sóc Sơn (Kênh Rạch Giá - Hà Tiên)	Xã Vọng Thê, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang	17,0
21	Đường Quanh núi Hòn Đất	ĐH.21	Ngã ba giao ĐT.969B (Km10+400)	Ngã ba giao ĐT.969B (Km11+600)	4,40
22	Đường T5	ĐH.22	Bến đò T5 (Kênh Rạch Giá – Hà Tiên)	Xã Lương An Trà, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang	17,80
23	Đường Kênh 9 – Vạn Thanh	ĐH.23	Cầu Kênh 9 – QL.80	Cầu Vạn Thanh – ĐT.969B	8,40

TT	Tên và số hiệu đường bộ		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài
	Tên gọi sử dụng theo địa danh	Số hiệu đường bộ			
39	Đường Thạnh Hòa	ĐH.39	Giáp ranh xã Giục Trượng, huyện Châu Thành	ĐT.963B (thị trấn Giồng Riềng)	17,3
40	Đường Ngọc Thành	ĐH.40	ĐT.963 (Cầu KH5)	Xã Ngọc Thành	5,4
41	Đường Ngọc Thuận	ĐH.41	ĐT.963 (Cầu KH6)	Cầu ngang cụm dân cư Kênh Ranh	12,2
42	Đường Hòa Thuận	ĐH.42	ĐT.963 (cầu KH7)	Xã Hòa Thuận	3,7
43	Đường Hòa An	ĐH.43	ĐT.963 (cầu Công Bình)	Ủy ban nhân dân xã Hòa An	3,2
44	Đường Thạnh Lộc	ĐH.44	ĐT.963B (cầu Thạnh Hưng)	Kênh Ranh, xã Thạnh Lộc	12,6
45	Đường Thới Quản	ĐH.45	Quốc lộ 61 (xã Long Thạnh)	Xã Thới Quản, huyện Gò Quao	3,0
46	Đường Bàn Thạch	ĐH.46	Đường Thạnh Hòa	Ủy ban nhân dân xã Bàn Thạch	3,0
Huyện Gò Quao					43,4
47	Đường Thủy Liễu	ĐH.47	Thị trấn Gò Quao	Xã Thủy Liễu	7,0
48	Đường Vĩnh Phước B	ĐH.48	Thị trấn Gò Quao	ĐT.962	5,7
49	Đường Vĩnh Phước A	ĐH.49	Xã Vĩnh Thắng	Xã Vĩnh Phước A	9,2
50	Đường Thới Quản	ĐH.50	Giáp ranh huyện Giồng Riềng	Xã Thới Quản, huyện Gò Quao	3,5
51	Đường Thanh Gia	ĐH.51	Quốc lộ 61 (chùa Thanh Gia)	Bến phà Thầy Quon	12,7
52	Đường Bàn Bé	ĐH.52	Quốc lộ 61 (cầu Cà Nhum)	ĐH.54 (Thủy Liễu)	4,5
Huyện An Biên					17,7
53	Đường Nam Thái	ĐH.53	ĐH.61 (cầu Bàu Trâm)	ĐT.964 (xã Nam Thái)	9,0
54	Đường Nam Yên	ĐH.54	Quốc lộ 63 (thị trấn Thứ Ba)	ĐT.964 (xã Nam Yên)	8,7
Huyện U Minh Thượng					16,2
55	Đường Hòa Chánh	ĐH.55	Quốc lộ 63 (cầu Vĩnh Tiến)	Chợ Nhà Ngang	12,7
56	Đường Vĩnh Bình Bắc	ĐH.56	ĐH.63 (Đường Hòa Chánh)	Giáp ranh huyện Vĩnh Thuận	3,5

TT	Tên và số hiệu đường bộ		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài
	Tên gọi sử dụng theo địa danh	Số hiệu đường bộ			
Huyện Vĩnh Thuận					49,95
57	Đường Vĩnh Phong	ĐH.57	Bưu điện thị trấn Huyện	Cổng Năm Nam	12,1
58	Đường Phong Đông	ĐH.58	Cầu sắc Cảnh Đền	Ủy ban nhân dân xã Phong Đông	7,7
59	Đường Vĩnh Thuận	ĐH.59	Cầu Kênh 2	Ranh Hạp	6,85
60	Đường Tân Thuận	ĐH.60	ĐT.965C (Cầu Kênh 1)	Ủy ban nhân dân xã Tân Thuận	4,0
61	Đường Vĩnh Bình Nam	ĐH.61	Quốc lộ 63 (Ngã 5 Bình Minh)	Kênh Rạch Cái Tàu	11,8
62	Đường Vĩnh Bình Bắc	ĐH.62	Giáp ranh huyện U Minh Thượng	Ba Đình	7,5
Huyện An Minh					49,7
63	Đường Thuận Hòa	ĐH.63	ĐT.967 (Kênh Tân Bằng Cán Gáo)	ĐT.964	10,8
64	Đường Rọ Ghe	ĐH.64	ĐT.967 (Kênh Tân Bằng Cán Gáo)	Xã Đông Hưng A	10,5
65	Đường Vân Khánh Đông	ĐH.65	ĐT.965B (thị trấn Thứ 11)	Xã Vân Khánh Đông	10,5
66	Đường Vân Khánh Tây	ĐH.66	ĐT.965B (xã Vân Khánh)	Xã Vân Khánh Tây	6,4
67	Đường Mười Quang	ĐH.67	ĐT.965 (Đê bao ngoài U Minh Thượng)	ĐT.967	11,5
Huyện Kiên Hải					52,3
68	Đường quanh đảo Hòn Tre	ĐH.68	Từ Km0+000	Đến Km12+000	12,9
69	Đường quanh đảo Lại Sơn	ĐH.69	Từ Km0+000	Đến Km19+500	23,5
70	Đường Quanh đảo An Sơn	ĐH.70	Từ Km0+000	Đến Km10+100	10,5
71	Đường Quanh đảo Nam Du (Hòn Ngang)	ĐH.71	Từ Km0+000	Đến Km4+500	5,4
Thành phố Phú Quốc					37
72	Đường Bãi Đất Đỏ	ĐH.72	ĐT.973 (đốc Cô Sáu)	Ngã Tư Quốc tế	4,5
73	Đường Suối Mây	ĐH.73	ĐT.975 (ngã 3 Suối Mây)	ĐT.973	3,8



TT	Tên và số hiệu đường bộ		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài
	Tên gọi sử dụng theo địa danh	Số hiệu đường bộ			
74	Đường Hàm Ninh	ĐH.74	ĐT.973 (ngã 3 Số 10)	Cảng Hàm Ninh	3,5
75	Đường Bãi Vòng	ĐH.75	ĐT.973	Cảng Bãi Vòng	4,0
76	Đường Khu Trượng	ĐH.76	ĐT.975B	ĐT.973	4,7
77	Đường cầu C2 - Cửa Cạn	ĐH.77	ĐT.974 (cầu C2)	ĐT.975B (cầu Cửa Cạn)	8,0
78	Đường Rạch Tràm	ĐH.78	ĐT.973 (Trạm kiểm lâm Bãi Thơm)	Rạch Tràm	8,5
79	Đường Đồng Tranh	ĐH.79	ĐT.973	Khu du lịch Bãi Vòng	3,97

